

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý: 3

TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		121.387.228.273	67.211.167.804
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		95.264.823.649	24.105.869.864
1. Tiền	111		2.264.823.649	3.605.869.864
2. Các khoản tương đương tiền	112		93.000.000.000	20.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
4. Đầu tư ngắn hạn khác	124			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.730.909.556	31.422.199.108
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		21.816.476.155	26.192.009.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		431.120.400	52.266.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		483.313.001	5.177.923.311
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.385.995.068	3.543.883.170
1. Hàng tồn kho	141		3.385.995.068	3.543.883.170
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.500.000	8.139.215.662
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.500.000	189.087.121
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			7.950.128.541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
- Tài sản ngắn hạn khác (1381)	156			
- Tài sản ngắn hạn khác (141)	157			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		240.136.007.249	235.719.291.801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		162.666.277.560	170.953.566.217
1. TSCĐ hữu hình	221		162.476.789.550	170.729.487.166

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	222		239.942.736.772	236.368.905.341
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.465.947.222)	(65.639.418.175)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		189.488.010	224.079.051
- Nguyên giá	228		368.971.176	368.971.176
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(179.483.166)	(144.892.125)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.024.596.129	289.121.861
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.024.596.129	289.121.861
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		75.401.475.900	62.901.475.900
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		62.500.000.000	50.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		12.901.475.900	12.901.475.900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.043.657.660	1.575.127.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.043.657.660	1.575.127.823
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		361.523.235.522	302.930.459.605

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		55.196.409.607	93.503.486.507
I. Nợ ngắn hạn	310		11.196.409.607	43.503.486.507
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.575.568.344	12.807.910.033
- Phải trả người bán	311A		3.575.568.344	11.535.185.434
- Phải trả nhà thầu	311B			1.272.724.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.542.452.164	2.368.903.135
4. Phải trả người lao động	314		3.464.969.426	3.380.504.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			204.166.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		61.646.255	16.642.826
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		551.773.418	4.725.359.071
13. Cổ tức phải trả	323			20.000.000.000
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		44.000.000.000	50.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		44.000.000.000	50.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		306.326.825.915	209.426.973.098
I. Vốn chủ sở hữu	410		306.326.825.915	209.426.973.098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		260.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		260.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.000.000.000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.028.834.363	4.028.834.363
8. Quỹ đầu tư phát triển	418A		4.028.834.363	4.028.834.363
8. Quỹ đầu tư phát triển	418B			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.297.991.552	5.398.138.735

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		5.398.138.735	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		24.899.852.817	5.398.138.735
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		361.523.235.522	302.930.459.605

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



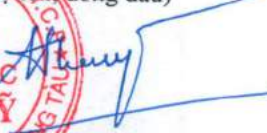
Nguyễn Thị Nhung

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nhung

Lập, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Chiến Thắng



IAU**d

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

TỪ NGÀY 01/07/2017 ĐẾN NGÀY 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ	
			KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		56.878.786.431	46.846.195.458	173.688.578.410	144.003.283.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		56.878.786.431	46.846.195.458	173.688.578.410	144.003.283.290
4. Giá vốn hàng bán	11		36.144.849.170	29.767.553.928	107.260.875.743	88.458.670.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.733.937.261	17.078.641.530	66.427.702.667	55.544.612.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.393.079.348	3.007.033.268	8.006.463.818	8.039.334.313
7. Chi phí tài chính	22		616.000.000	709.722.223	2.266.055.555	894.444.445
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		616.000.000	709.722.223	2.266.055.555	894.444.445
8. Chi phí bán hàng	25		1.411.842.915	1.499.426.441	4.659.187.048	4.783.857.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.603.558.693	2.986.875.947	10.731.587.725	9.347.793.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		21.495.615.001	14.889.650.187	56.777.336.157	48.557.850.945
11. Thu nhập khác	31					47.525.637
12. Chi phí khác	32					31.818.182
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					15.707.455
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.495.615.001	14.889.650.187	56.777.336.157	48.573.558.400
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.571.722.366	1.190.616.344	4.976.171.348	4.059.007.165
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.923.892.635	13.699.033.843	51.801.164.809	44.514.551.235
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Nhung

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ, PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

TỪ NGÀY 01/07/2017 ĐẾN NGÀY 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		56.776.024.165	48.573.558.400
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.861.120.088	6.230.283.845
- Các khoản dự phòng	03		(3.400.000)	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.981.814.663)	(8.031.674.583)
- Chi phí lãi vay	06		2.266.055.555	894.444.445
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.917.985.145	47.666.612.107
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.590.056.982	4.099.496.999
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		157.888.102	(890.252.470)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(7.998.779.653)	(2.356.125.090)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		715.057.284	(1.098.139.844)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.470.222.222)	(709.722.223)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.906.716.275)	(2.173.991.354)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.620.000	4.443.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.081.205.653)	(5.015.949.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.931.683.710	39.526.371.518
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.305.905.699)	(32.189.638.122)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			15.707.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.500.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.033.175.774	9.767.996.922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.772.729.925)	(22.405.933.745)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		72.000.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.000.000.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.000.000.000)	(12.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.000.000.000	(12.800.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		71.158.953.785	4.320.437.773
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.105.869.864	5.849.978.574

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		95.264.823.649	10.170.416.347

Ngày 30 tháng 9 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Nhung

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Chiến Thắng

